

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-PT
Ngày 24-01-2019
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐ-PT ngày 04/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983; thường trú: Số 9/37/183, đường B, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; tạm trú: Số 14/10, khu phố T1, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Lê Hữu N, sinh năm 1972; thường trú: Tổ 24A, khu phố 4, phường T3, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: Số 308/7A, khu phố Đ, phường T4, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Hữu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ và ông N là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào ngày 23/9/2016. Sau khi ly hôn, bà Đ và ông N thỏa thuận góp vốn làm ăn chung để mở cửa hàng và

xưởng sản xuất đồ gỗ. Việc thỏa thuận không lập thành văn bản chỉ thỏa thuận bằng lời nói, số vốn góp cũng không được ghi nhận bằng văn bản cụ thể mà mỗi người có bao nhiêu góp bấy nhiêu, bà Đ và ông N mỗi người góp gần 200.000.000 đồng rồi thuê đất trống cùng xây dựng xưởng, cửa hàng. Quá trình hợp tác làm ăn, do bất đồng quan điểm nên hai bên không thể tiếp tục hợp tác. Ngày 23/6/2017, ông N viết giấy cam kết có nội dung: “...*Thời gian qua, tôi có chung tiền hợp tác làm ăn cùng cô Nguyễn Thị Đ sản xuất xưởng gỗ và một cửa hàng đồ gỗ. Nay chúng tôi không hợp tác làm ăn nữa, tôi giữ lại toàn bộ tài sản và phải trả lại cho cô Nguyễn Thị Đ số tiền là 100.000.000 đồng trong vòng 03 tháng kể từ ngày 23/6/2017 đến 23/9/2017; nếu tới ngày 23/9/2017, tôi không trả cho cô Nguyễn Thị Đ số tiền 100.000.000 đồng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật...*”.

Sau khi không hợp tác làm ăn cùng ông N, bà Đ ra thuê đất tại đường Lê Văn M thuộc khu phố Đ, phường T để mở xưởng làm riêng; khi biết chuyện, ông N lại yêu cầu bà Đ để được cùng làm và để tạo điều kiện cho vợ chồng về đoàn tụ, chăm sóc con chung nên bà Đ đồng ý. Đến ngày 09/9/2017, ông N về làm chung với bà Đ tại xưởng mới, ông N chuyển toàn bộ máy móc, thiết bị từ xưởng cũ về xưởng mới của bà Đ để cùng làm ăn. Tuy nhiên, quá trình chung sống lại cùng nhau, ông N không thay đổi tính tình, thường xuyên uống rượu và thỉnh thoảng còn đánh đập bà Đ nên cuối tháng 01/2018, bà Đ yêu cầu chấm dứt việc sống chung và làm ăn chung. Khi bà Đ đề nghị chấm dứt việc làm chung thì ông N yêu cầu bà phải chia đôi lợi nhuận thu được trong thời gian làm chung từ ngày 09/9/2017 đến ngày 31/01/2018, bà Đ đồng ý và có yêu cầu cản trở số tiền ông N còn nợ bà 100.000.000 đồng theo giấy cam kết ngày 23/6/2017 nhưng do bà Đ làm thất lạc giấy cam kết nên ông N không đồng ý; ông N yêu cầu bà Đ viết giấy cam kết chia cho ông N 50.000.000 đồng tiền lợi nhuận. Ngày 31/01/2018, bà Đ viết giấy cam kết thiếu lại ông N 50.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/8/2018 sẽ thanh toán hết cho ông N; đến ngày 15/4/2018, bà Đ thanh toán cho ông N 10.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng. Đối với số máy móc thiết bị của ông N, khi hai người không còn hợp tác làm ăn thì ông N đã chuyển hết đi chỗ khác.

Cách đây hơn một tháng, bà Đ đã tìm được giấy cam kết ký ngày 23/6/2017 nên liên lạc với ông N yêu cầu trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông N không đồng ý trả.

Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu ông N phải trả cho bà Đ số tiền 100.000.000 đồng theo giấy cam kết ngày 23/6/2017, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Đối với số tiền 40.000.000 đồng, bà Đ còn nợ ông N theo giấy cam kết ngày 31/01/2018, bà Đ sẽ có trách nhiệm trả cho ông N.

Bị đơn ông Lê Hữu N trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà Đ về thời gian hợp tác góp vốn làm ăn và ngày ký giấy cam kết nhưng không đồng ý với yêu cầu của bà Đ vì ông N đã thanh toán cho bà Đ số tiền 100.000.000 đồng. Việc thanh toán số tiền này được ông N thực hiện nhiều lần, ở nhiều địa

điểm khác nhau, khi thanh toán hai bên không lập giấy tờ và không có ai chứng kiến. Do sơ suất nên khi thanh toán xong, ông N không yêu cầu bà Đ hủy giấy cam kết ngày 23/6/2017.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng, bà Đ thiếu ông N theo giấy cam kết ký ngày 31/01/2018, ngày 15/4/2018 đã trả được 10.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng, nay bà Đ đồng ý trả thì ông N nhận và không có ý kiến gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Buộc ông Lê Hữu N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Định số tiền góp vốn 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).
2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ trả cho ông Lê Hữu Nho số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 15/11/2018, bị đơn ông Lê Hữu N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Lê Hữu N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Ông N và bà Đ thống nhất có hợp tác làm ăn, có viết cam kết trả tiền như bà Đ trình bày nên là chứng cứ không cần phải chứng minh. Ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ vì cho rằng mình đã thanh toán số tiền này nhưng không có chứng cứ để chứng minh, bà Đ không thừa nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV buộc bà Đ phải chịu án phí đối với số tiền tự nguyện thanh toán cho ông N là không chính xác. Tuy nhiên, bà Đ không kháng cáo nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Giao dịch giữa hai bên đương sự xác lập sau ngày 01/01/2017 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015

để giải quyết, thỏa thuận “góp vốn hợp tác sản xuất kinh doanh” giữa bà Đ và ông N thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về “hợp đồng hợp tác”. Ông N và bà Đ cùng góp vốn để “hợp tác” sản xuất kinh doanh và đã tự nguyện chấm dứt việc “hợp tác” bằng thỏa thuận tại “giấy cam kết ngày 23/6/2017”; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp về hợp đồng góp vốn” là chưa chính xác.

[2] Về điều tra chứng cứ: Bà Đ và ông N đều thừa nhận hai người là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào ngày 23/9/2016, nay hai người có tranh chấp về tài sản liên quan đến “hợp đồng hợp tác” sau thời điểm ly hôn; Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ là bản án hoặc quyết định về việc ly hôn giữa bà Đ và ông N là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến việc đánh giá chứng cứ có liên quan đến vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Tại “giấy cam kết ngày 23/6/2017” do ông N ký tên có ghi “...*Thời gian qua, tôi có chung tiền hợp tác làm ăn cùng cô Nguyễn Thị Định sản xuất xưởng gỗ và một cửa hàng đồ gỗ. Nay chúng tôi không hợp tác làm ăn nữa, tôi giữ lại toàn bộ tài sản và phải trả lại cho cô Nguyễn Thị Đ số tiền là 100.000.000 đồng trong vòng 03 tháng kể từ ngày 23/6/2017 đến 23/9/2017; nếu tới ngày 23/9/2017, tôi không trả cho cô Nguyễn Thị Đ số tiền 100.000.000 đồng, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật...*”.

Ông N thừa nhận nội dung như đã ghi trong giấy cam kết, thừa nhận trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 100.000.000 đồng với thời hạn cuối là ngày 23/9/2017; ông N xác định là đã trả cho bà Đ nhiều lần với số tiền 100.000.000 đồng nhưng không có gì chứng minh, bà Đ không thừa nhận. Do đó, bản án dân sự sơ thẩm xử buộc ông N trả cho bà Đ 100.000.000 đồng là có căn cứ; ông N kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

Xét, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về xác định quan hệ pháp luật, về thu thập chứng cứ nhưng sai sót này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên chỉ cần sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Ông N không khởi kiện hoặc có yêu cầu độc lập, bà Đ tự nguyện trả tiền cho ông N và được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí đối với số tiền bà Đ tự nguyện trả cho ông N là không đúng nhưng bà Đ không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông N là có căn cứ, đúng pháp luật.

Những phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu N.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương như sau:

Xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp về hợp đồng hợp tác”.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Lê Hữu N phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ trả cho ông Lê Hữu N số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Hữu N phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0019493 ngày 29/5/2018. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D còn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hữu N không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Lê Hữu N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0019947 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa